



hún dùn

浑沌

adjective · chaotic, turbid; ignorant

Example Sentences

shì jiè zuì chū shì hún dùn de
世界最初是浑沌的。

The world was originally chaotic.

hé shuǐ hún dùn bù qīng wú fǎ yǐn yòng
河水浑沌不清，无法饮用。

The river water is turbid and undrinkable.

tā duì zhè gè wèn tí hún dùn wú zhī
他对这个问题浑沌无知。

He is ignorant about this issue.

Trace each character, then write the word on your own.

浑	浑	浑	浑	浑	浑	浑	浑	浑	浑	浑
浑										
沌	沌	沌	沌	沌	沌	沌	沌	沌	沌	沌